

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt.

1. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật tư, thiết bị:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|--|-----------|
| 1.1. Đối với các vật tư thiết bị chính nêu tại chương V của E-HSMT | - Có bảng chào đáp ứng thông số kỹ thuật và nêu rõ chủng loại, nhà sản xuất, thông số kỹ thuật đạt theo yêu cầu của E-HSMT. - Có các tài liệu như: Catalogue, bản vẽ kỹ thuật, tài liệu kỹ thuật, biên bản thí nghiệm... để chứng minh tính đáp ứng thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu: (Chi tiết cụ thể theo các yêu cầu trong chương V phần yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT). | Đạt |
| | Không có hoặc có nhưng không đạt | Không đạt |
| 1.2. Đối với các loại vật liệu xây dựng (Cát, đá, xi măng, thép xây dựng...). | - Nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ theo bảng kê tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật của HSMT. - Cam kết đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn nêu tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật của HSMT. | Đạt |
| | Không có hoặc có nhưng không đạt | Không đạt |
| Kết luận | Các Tiêu chuẩn chi tiết 1.1; 1.2 được xác định là đạt. | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên. | Không đạt |

2. Giải pháp kỹ thuật:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|-----------|
| 2.1. Hiểu biết về vị trí và nhận thức đầy đủ về mặt bằng thi công. | Hiểu về vị trí của công trình; về thuận lợi và khó khăn mặt bằng thi công, có các phương án phối hợp giải quyết giữa địa phương, chủ đầu tư và nhà thầu để phục vụ quá trình thi công, phương án đền bù do ảnh hưởng thi công... | Đạt |
| | Không am hiểu địa bàn, không có phương án phối hợp giữa địa phương, chủ đầu tư và nhà thầu trong quá trình thi công, mặt bằng thi công. | Không đạt |

| | | |
|---|--|-----------|
| 2.2. Tổ chức mặt bằng công trường: thiết bị thi công, lán trại, vị trí lấy mẫu và biện pháp bảo quản thí nghiệm, kho bãi tập kết vật liệu, chất thải, bố trí công ra vào, rào chắn, biển báo, cấp nước, thoát nước, giao thông, liên lạc trong quá trình thi công | Có phương án tổ chức mặt bằng, giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. Có đầy đủ kế hoạch bố trí kho bãi, lán trại trong biện pháp thi công được nêu trong HSDT của nhà thầu. | Đạt |
| | Không trình bày tổ chức công trường, hoặc giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| 2.3. Thi công xây dựng: - Phần đường dây trung thế bao gồm: Móng cột, lắp dựng cột, hệ thống tiếp địa, kéo dãn căng dây, lắp đặt vật tư, thiết bị... - Phần TBA: Móng cột, hệ thống tiếp địa trạm, lắp đặt Recloser, cầu chì, cầu dao ... | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Đạt |
| | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| 2.4. Giải pháp phá dỡ, tháo dỡ các công trình cũ | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Đạt |
| | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |
| Kết luận | Các tiêu chuẩn chi tiết 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 được xác định là đạt. | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên. | Không đạt |

3. Biện pháp tổ chức thi công

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đánh giá | |
|--|--|-----------|
| 3.1. Biện pháp đảm bảo tiến độ cung cấp vật tư, thiết bị | Có nêu biện pháp đảm bảo tiến độ cung cấp vật tư, thiết bị bố trí nhân sự đầy đủ, chi tiết và hợp lý | Đạt |
| | Không nêu biện pháp bảo đảm tiến độ cung cấp vật tư, thiết bị và công tác bố trí nhân sự. | Không đạt |

| | | |
|--|---|-----------|
| 3.2. Biện pháp thi công: - Phần đường dây trung thế bao gồm: Móng cột, lắp dựng cột, hệ thống tiếp địa, kéo dãi căng dây, lắp đặt vật tư, thiết bị... - Phần TBA: Móng cột, hệ thống tiếp địa trạm, lắp đặt Recloser, cầu chì, cầu dao ... | Có nêu biện pháp thi công các hạng mục công việc chính đầy đủ, chi tiết theo đúng trình tự và yêu cầu kỹ thuật. Có các bản vẽ thể hiện rõ các phương án thi công. | Đạt |
| | Không nêu biện pháp thi công các hạng mục công việc chính theo yêu cầu | Không đạt |
| 3.3. Sử dụng công nghệ thi công hotline khi thực hiện kéo dây dẫn giao chéo và đấu nối với các đường dây trung áp (nếu có). | Sử dụng công nghệ thi công hotline khi thực hiện kéo dây dẫn giao chéo và đấu nối với các đường dây trung áp. | Đạt |
| | Không sử dụng công nghệ thi công hotline khi thực hiện kéo dây dẫn giao chéo và đấu nối với các đường dây trung áp. | Không đạt |
| Kết luận | Các tiêu chuẩn chi tiết 3.1, 3.2 và 3.3 được xác định là đạt. | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên. | Không đạt |

4. Tiến độ thi công:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|---|-----------|
| 4.1. Thời gian thi công: đảm bảo thời gian thi công không quá 90 ngày có tính điều kiện thời tiết kể từ ngày khởi công. | Đề xuất thời gian thi công không vượt quá 90 ngày có tính đến điều kiện thời tiết. | Đạt |
| | Đề xuất về thời gian thi công vượt quá 90 ngày | Không đạt |
| 4.2. Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT | Có Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT. | Đạt |
| | Không có Biểu tiến độ thi công hoặc có Biểu tiến độ thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật. | Không đạt |
| Kết luận | Các tiêu chuẩn chi tiết 4.1 và 4.2 được xác định là đạt. | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên. | Không đạt |

5. Biện pháp bảo đảm chất lượng:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đánh giá | |
|--------------------------|---|-----|
| - Quản lý chất lượng vật | Trình bày đầy đủ các yêu cầu về quản lý | Đạt |

| | | |
|--|---|-----------|
| tư: Các quy trình kiểm tra chất lượng vật tư, tiếp nhận, lưu kho, bảo quản. - Quản lý chất lượng cho từng loại công tác thi công (Đào, đúc móng, dựng cột, ra căng kéo cáp, lắp đặt thiết bị...): Quy trình lập biện pháp thi công, thi công, kiểm tra, nghiệm thu, lập hồ sơ hoàn công. - Tổ chức phòng thí nghiệm, thiết bị kiểm tra. - Biện pháp bảo quản vật liệu, công trình khi tạm dừng thi công, khi mưa bão. - Sửa chữa hư hỏng và bảo hành công trình. | bảo đảm chất lượng trong công tác thi công đúng quy trình, quy phạm. | |
| | Không nêu các biện pháp bảo đảm chất lượng trong công tác thi công ở biện pháp thi công công trình. | Không đạt |
| Kết luận | Tiêu chuẩn chi tiết được xác định là đạt. | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên. | Không đạt |

6. An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|-----------|
| 6.1. An toàn lao động | | |
| Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Có biện an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| 6.2. Phòng cháy, chữa cháy | | |
| Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Có biện phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Đạt |
| | Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về | Không đạt |

| | | |
|--|--|-----------|
| | biện pháp tổ chức thi công | |
| 6.3. Vệ sinh môi trường | | |
| Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Đạt |
| | Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Không đạt |
| Kết luận | Các tiêu chuẩn chi tiết 6.1, 6.2 và 6.3 được xác định là đạt . | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên. | Không đạt |

7. Bảo hành

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--------------------|--|-----------|
| Thời gian bảo hành | Có đề xuất thời gian bảo hành ≥ 18 tháng. | Đạt |
| | Có đề xuất thời gian bảo hành < 18 tháng. | Không đạt |
| Kết luận | Tiêu chuẩn chi tiết được xác định là đạt. | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên. | Không đạt |

8. Uy tín của nhà thầu thông qua kết quả thực hiện hợp đồng gói thầu xây lắp, EPC, EC, PC trong vòng 02 năm tính đến ngày có thời điểm đóng thầu

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|--|-----------|
| Nhà thầu cam kết không bị đánh giá uy tín vì vi phạm các hành vi quy định tại khoản điều 19, 20 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và không có tên trong danh sách tổ chức, cá nhân vi phạm, bị đăng tải thông tin trên trang web: https://muasamcong.mpi.gov.vn | Nhà thầu có cam kết không bị đánh giá uy tín vì vi phạm các hành vi quy định tại điều 19, 20 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và không có tên trong danh sách tổ chức, cá nhân vi phạm, bị đăng tải thông tin trên trang web: https://muasamcong.mpi.gov.vn | Đạt |
| | Nhà thầu không có cam kết và/hoặc có tên trong danh sách tổ chức, cá nhân vi phạm các hành vi quy định tại điều 19, 20 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và bị đăng tải thông tin trên trang web: https://muasamcong.mpi.gov.vn | Không đạt |
| Kết luận | Tiêu chuẩn chi tiết được xác định là đạt. | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên. | Không đạt |

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt: Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.